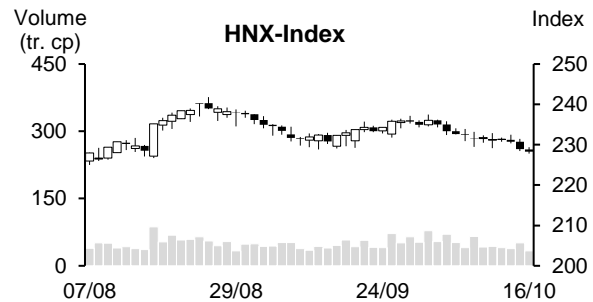
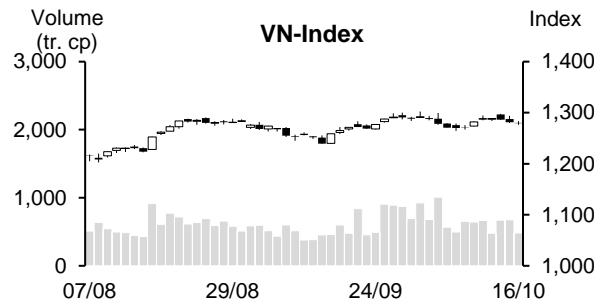


16/10/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,279.48	-0.12%	1,354.10	-0.15%	228.26	-0.30%
Tổng KLGD (tr. cp)	536.88	-24.63%	197.93	-25.00%	38.45	-27.65%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	482.45	-28.57%	174.98	-31.36%	33.58	-34.16%
TB 20 phiên (tr. cp)	678.92	-28.94%	278.22	-37.11%	51.55	-34.85%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,319	-19.95%	6,948	-16.78%	786	-20.70%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,873	-23.77%	6,141	-23.36%	602	-38.07%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,656	-24.16%	8,242	-25.49%	1,008	-40.25%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	153	35%	9	30%	54	27%
Số mã giảm	209	48%	18	60%	73	37%
Số mã đứng giá	70	16%	3	10%	70	36%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên vận động giằng co biên độ hẹp khi thời điểm đáo hạn phái sinh đang cận kề. VN-Index chốt phiên giảm nhẹ với độ rộng thị trường nghiêng về bên bán. Tuy nhiên, áp lực bán ở các nhóm trụ cột đã giảm đáng kể so với phiên hôm qua. Ở chiều ngược lại, thị trường cũng bắt đầu xuất hiện sắc xanh ở một số nhóm như bán lẻ, nhựa, sẫm lớp, nước. Thanh khoản giảm mạnh so với mức trung bình, cho thấy tâm lý giao dịch thận trọng của các nhà đầu tư. Về giao dịch khối ngoại, khối này duy trì vị thế bán ròng trong phiên hôm nay, với lực bán tập trung ở các cổ phiếu như FPT, HDB hay VHM.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index xuất hiện nền giằng co Doji kèm khối lượng sụt giảm thấp, cho thấy áp lực bán yếu đi. Phiên chứng lại ngay tại vùng 1270-1280 cho cơ hội có thể sớm có phiên hồi phục trở lại. Cần quan sát lực cầu tại đây, nếu tiếp tục hồi với cầu yếu thì sẽ gia tăng thêm xác suất khả năng bước vào nhịp giảm mới. Vùng cản gần ở 1290-1300. Đối với chỉ số HNX-Index, tín hiệu tiếp tục có nền giảm, biến động thu hẹp lại kèm khối lượng sụt giảm, cho thấy áp lực bán yếu đi, có thể cũng sớm có phiên hồi phục. Tuy vậy, xu hướng giảm hiện tại khả năng vẫn còn tiếp diễn. Hỗ trợ gần ở vùng 221-225. Chiến lược chung nên duy trì tỷ trọng ở mức trung bình và theo dõi tín hiệu để có hành động phù hợp.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua NTP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	NTP	Mua	17/10/2024	62.00	62.00	0.0%	67.5	8.9%	58	-6.5%	Tín hiệu có khả năng tạo đáy

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FPT	Mua	19/09/2024	136.30	134.60	1.3%	155	15.2%	129	-4.2%	
2	MSN	Mua	26/09/2024	80.40	75.50	6.5%	85	12.6%	72.5	-4%	
3	MBB	Mua	07/10/2024	25.50	25.10	1.6%	28	11.6%	24.2	-4%	
4	HAH	Mua	09/10/2024	42.55	41.45	2.7%	45	8.6%	39.7	-4%	
5	DBC	Mua	10/10/2024	29.95	30.2	-0.8%	32	6.0%	28.6	-5%	
6	QNS	Mua	11/10/2024	49.13	48.774	0.7%	54	11%	47.3	-3%	
7	VGI	Mua	14/10/2024	66.926	67.011	-0.1%	80	19%	62.5	-7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Kịch bản mới nhất về tăng trưởng kinh tế năm nay

15/10 Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách (VEPR) công bố báo cáo kinh tế quý III, cập nhật 2 kịch bản tăng trưởng cho quý IV và cả năm nay.

Với kịch bản cao, tăng trưởng quý IV sẽ đi ngang với mức 7,4%, tăng trưởng cả năm dự kiến đạt mục tiêu mới 7% mà Chính phủ đề ra. Tại kịch bản thấp, tăng trưởng quý IV dưới mức 7%, GDP dao động mức quanh mức 6,84%.

FiinRatings: Triển vọng tăng trưởng tín dụng và tỷ giá sẽ hỗ trợ hoạt động chào bán trái phiếu của doanh nghiệp

Trong báo cáo thị trường trái phiếu doanh nghiệp tháng 10/2024 vừa công bố, FiinRatings cho biết, trong tháng 9/2024, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) tuyên bố cắt giảm lãi suất lần đầu tiên sau 4 năm. Đây là dấu hiệu tích cực đối với tình hình tỷ giá trong nước sau khi Ngân hàng Nhà nước (NHNN) liên tục bán đồng USD do nhu cầu rút vốn cao. Cùng lúc đó, NHNN cũng dừng hút ròng qua kênh tín phiếu sau phiên chào thầu vào ngày 23/8. Các chuyên gia của FiinRatings dự báo, trong thời gian tới, áp lực tỷ giá sẽ giảm, tạo điều kiện cho NHNN mua bổ sung dự trữ ngoại hối.

Bên cạnh đó đó, tín dụng trên đà phục hồi cho đến cuối năm nhờ phân khúc khách hàng doanh nghiệp, dư nợ tín dụng cuối tháng 9/2024 tăng 8,53% so đầu năm trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng cá nhân còn yếu.

Báo của FiinRatings cho biết, thị trường trái phiếu doanh nghiệp sơ cấp tháng 9 ghi nhận tổng giá trị phát hành đạt 45,3 nghìn tỷ đồng, với 39 đợt phát hành, giảm 27,5% so với tháng trước nhưng tăng 20,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Tổng giá trị phát hành trong 9 tháng đầu năm đạt 313,6 nghìn tỷ đồng (+57,9% so với cùng kỳ năm ngoái), cho thấy tốc độ phục hồi nhanh chóng của thị trường này. Theo đó, hoạt động phát hành riêng lẻ và công chúng đều ghi nhận xu hướng tăng trưởng đạt lần lượt là 62,0% và 28,1% so với cùng kỳ.

Theo FiinRatings, chưa có sự phục hồi rõ rệt từ nhóm tổ chức phát hành phi tài chính trong thời gian vừa qua. Đa số đợt phát hành trong tháng 9/2024 vẫn thuộc các tổ chức tín dụng (37 nghìn tỷ đồng, chiếm 82,9% và giảm 30,1% so với tháng trước) và là chủ thể phát hành 74% giá trị trái phiếu doanh nghiệp mới trong 9 tháng đầu năm 2024.

Trong khi đó, giá trị phát hành của nhóm phi ngân hàng trong tháng 9 chỉ đạt 5,4 nghìn tỷ đồng, nâng tổng giá trị phát hành 9 tháng đầu năm lên 80 nghìn tỷ đồng, giảm 26,3% so với 9 tháng năm 2023.

Giá vàng miếng SJC bất ngờ tăng thêm 1 triệu đồng theo đà thế giới

16/10 thương hiệu vàng miếng SJC bất ngờ điều chỉnh tăng 1 triệu đồng/lượng theo đà tăng của giá vàng thế giới. Công ty Doji, công ty Phú Quý và Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn cùng thông báo giá mua vàng SJC ở mức 83 triệu đồng/lượng và bán ra là 86 triệu đồng/lượng, tăng 1 triệu đồng/lượng. Giá vàng nhẫn cũng tăng được điều chỉnh tăng mạnh từ 150.000-400.000 đồng/lượng.

Trên thế giới đồng vàng miếng SJC đã bật tăng thêm 18 USD/ounce so với chốt phiên trước và hiện giao dịch ở mức 2.666 USD/ounce. Mức giá này khi quy đổi tương đương 80,8 triệu đồng/lượng, rẻ hơn thương hiệu SJC trong nước khoảng 5,2 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vietcombank chi hàng nghìn tỷ đồng nắm 4,51% vốn Eximbank

Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank, HoSE: EIB) vừa công bố danh sách cổ đông sở hữu từ 1% vốn điều lệ trở lên, được cập nhật đến ngày 10/10/2024. Đáng chú ý, danh sách lần này có sự xuất hiện của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank, HoSE: VCB), với việc mua vào hơn 78,79 triệu cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ 4,51% vốn. Giá mua không được tiết lộ. Tạm tính theo giá cổ phiếu hiện tại, số lượng cổ phiếu này có giá trị khoảng 1.400 tỷ đồng. Như vậy, Vietcombank trở thành cổ đông lớn thứ hai tại Eximbank.

Viettel Construction ước lãi gần 180 tỷ đồng trong quý III

Thông tin từ Tổng CTCP Công trình Viettel (Viettel Construction - Mã: CTR), trong tháng 9, công ty ghi nhận hơn 1.206 tỷ đồng doanh thu, tăng 16% so với cùng kỳ. Lãi trước thuế gần 61 tỷ đồng, tăng nhẹ so với tháng 9/2023. Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu Viettel Construction đạt hơn 9.141 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế gần 484 tỷ đồng, tăng lần lượt 11%, 4% so với cùng kỳ. Với kết quả trên, công ty cùng thực hiện được 72% kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2024 đặt ra.

Như vậy, tính riêng quý III, lợi nhuận trước thuế Viettel Construction ước đạt 178 tỷ đồng, tăng nhẹ so với cùng kỳ.

Becamex IDC sắp chi hơn 1.000 tỷ đồng trả cổ tức

HĐQT Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Becamex IDC - Mã: BCM) vừa chốt ngày 5/11 là ngày đăng ký cuối cùng để nhận cổ tức năm 2023 bằng tiền, tỷ lệ 10%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 4/11. Thời gian thanh toán dự kiến là 27/12. Với hơn 1 tỷ cổ phiếu đang lưu hành, Becamex IDC cần chi 1.035 tỷ đồng để trả cổ tức cho cổ đông. Trong đó, UBND tỉnh Bình Dương có thể thu về gần 988 tỷ đồng do nắm 95,44% vốn.

Năm nay, công ty kỳ vọng đạt 900 tỷ đồng doanh thu hợp nhất và 2.350 tỷ đồng lãi sau thuế. Sau hai quý, Becamex IDC đã thực hiện được 17% kế hoạch lợi nhuận.

CNG khoe lãi 9 tháng gần trăm tỷ

Quý 3/2024, CTCP CNG Việt Nam (HOSE: CNG) ghi nhận 988.7 tỷ đồng tổng doanh thu, vượt 21% kế hoạch quý. Lũy kế 9 tháng, con số này ở mức 2,460.5 tỷ đồng, thực hiện được 80% kế hoạch năm.

Lãi trước thuế quý 3 ước đạt 34.68 tỷ đồng, vượt 16% kế hoạch quý. Tính chung 9 tháng, lãi trước thuế ở mức 92.1 tỷ đồng, đạt 83% mục tiêu năm. So với 9 tháng năm 2023, lợi nhuận CNG đã tăng hơn 38%.

Ngày 31/10 tới, CNG sẽ thanh toán hơn 42 tỷ đồng cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 12% bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 14/10/2024. Công ty Khí Việt Nam - CTCP (HOSE: GAS) hiện là công ty mẹ sở hữu 56% vốn CNG, có thể nhận về 23.6 tỷ đồng cổ tức đợt này.

Nguồn: Fireant, Vietnambiz, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MWG	65,500	1.71%	0.03%
VHM	45,000	0.78%	0.03%
VNM	67,500	1.05%	0.03%
GVR	36,100	0.98%	0.03%
SAB	57,800	1.23%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	62,000	2.65%	0.07%
PVI	48,000	0.84%	0.03%
HUT	16,400	0.61%	0.03%
VIF	16,300	1.24%	0.02%
BVS	41,700	1.96%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SSB	16,700	-4.02%	-0.04%
GAS	72,000	-0.96%	-0.03%
PLX	41,850	-2.33%	-0.02%
LPB	31,750	-1.40%	-0.02%
FPT	136,300	-0.51%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	11,800	-1.67%	-0.06%
SHS	15,200	-1.30%	-0.05%
PVS	39,100	-0.76%	-0.05%
CEO	14,500	-1.36%	-0.03%
PGS	31,000	-6.34%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	11,300	0.00%	20,860,999
STB	33,600	-0.30%	18,410,976
VPB	20,850	0.00%	17,845,699
VND	14,650	-1.01%	14,097,299
MWG	65,500	1.71%	13,714,898

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,200	-1.30%	6,279,973
CEO	14,500	-1.36%	2,638,735
MST	5,900	0.00%	2,508,480
PVS	39,100	-0.76%	1,757,681
MBS	29,300	0.34%	1,603,144

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MWG	65,500	1.71%	894.6
MSN	80,400	-0.50%	653.7
STB	33,600	-0.30%	615.7
FPT	136,300	-0.51%	377.0
VPB	20,850	0.00%	371.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,200	-1.30%	96.0
PVS	39,100	-0.76%	69.0
MBS	29,300	0.34%	46.9
NTP	62,000	2.65%	46.1
CEO	14,500	-1.36%	38.6

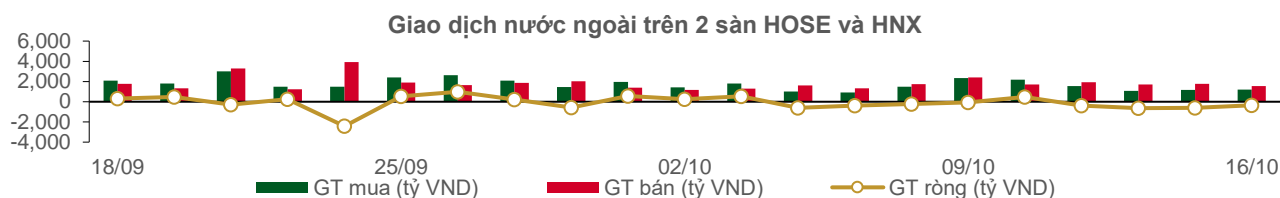
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
BWE	5,400,000	238.86
HDB	7,735,001	210.01
VHM	3,751,030	167.30
TCB	6,649,001	164.39
MWG	1,788,000	116.53

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SAF	2,007,848	140.67
BAB	1,605,313	19.26
VC3	343,000	9.81
VC2	445,000	3.78
MBS	100,000	2.92

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	36.28	1,172.64	50.22	1,503.17	(13.93)	(330.53)
HNX	0.91	29.72	2.86	58.76	(1.94)	(29.03)
Tổng 2 sàn	37.20	1,202.36	53.07	1,561.93	(15.88)	(359.57)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	65,500	3,120,500	203.69
MSN	80,400	1,956,100	158.58
STB	33,600	2,770,500	92.77
MSB	12,700	7,603,900	91.26
SSI	27,100	1,991,170	54.25

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	55,900	110,100	6.15
BVS	41,700	93,100	3.85
NTP	62,000	58,200	3.61
HJS	33,100	103,700	3.43
PVI	48,000	54,800	2.63

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	65,500	2,371,700	154.86
MSN	80,400	1,688,148	136.84
MSB	12,700	10,145,900	123.38
VCB	91,500	982,300	89.84
FPT	136,300	635,129	86.68

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	15,200	1,644,200	25.21
PVS	39,100	452,300	17.77
TNG	24,100	316,800	7.62
MBS	29,300	100,000	2.92
VC3	28,700	30,500	0.87

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	33,600	2,304,500	77.16
MWG	65,500	748,800	48.83
DGC	115,200	206,500	23.77
EIB	18,450	1,228,100	22.94
TPB	17,500	1,270,540	22.17

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	55,900	108,400	6.06
NTP	62,000	57,000	3.53
HJS	33,100	103,700	3.43
BVS	41,700	79,400	3.29
PVI	48,000	52,800	2.53

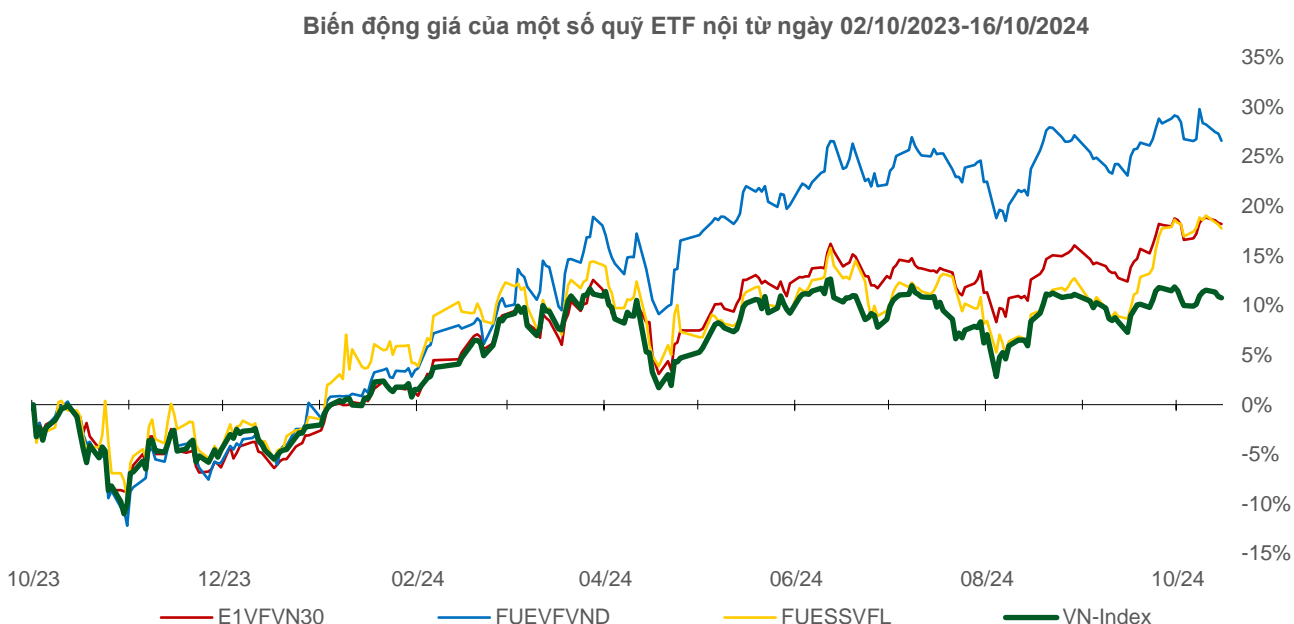
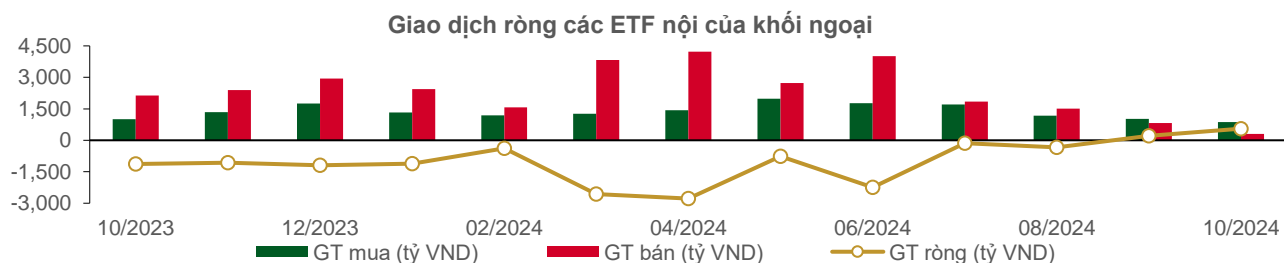
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	136,300	(512,378)	(69.84)
HDB	27,050	(2,310,650)	(62.16)
VHM	45,000	(1,085,830)	(48.34)
DBC	29,950	(1,515,400)	(45.56)
VCB	91,500	(407,800)	(37.29)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	15,200	(1,643,700)	(25.20)
PVS	39,100	(452,100)	(17.76)
TNG	24,100	(243,100)	(5.84)
MBS	29,300	(32,300)	(0.94)
GKM	8,300	(58,400)	(0.49)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,700	-0.1%	977,252	23.12	E1VFN30	19.16	16.65	2.51
FUEMAV30	16,290	-0.1%	4,119	0.07	FUEMAV30	0.00	0.00	0.00
FUESSV30	16,850	0.1%	3,800	0.06	FUESSV30	0.01	0.04	(0.03)
FUESSV50	20,790	2.0%	10,428	0.22	FUESSV50	0.00	0.03	(0.03)
FUESSVFL	22,000	-0.3%	377,907	8.27	FUESSVFL	0.50	3.49	(2.99)
FUEVFN30	33,410	-0.6%	1,004,670	33.52	FUEVFN30	21.43	0.00	21.42
FUEVN100	18,070	0.1%	56,767	1.03	FUEVN100	0.00	0.65	(0.65)
FUEIP100	8,980	5.4%	307	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,050	0.0%	100,500	0.91	FUEKIV30	0.91	0.91	0.00
FUEDCMID	11,820	0.2%	6,185	0.07	FUEDCMID	0.00	0.03	(0.03)
FUEKIVFS	13,060	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	14,050	-0.4%	3,300	0.05	FUEMAVND	0.04	0.04	(0.01)
FUEFCV50	12,290	-0.3%	5,208	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,600	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,300	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,550,443	67.38	Tổng cộng	42.04	21.84	20.20



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	6,000	-1.5%	431,490	83	136,300	5,870	(130)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,820	-1.0%	1,560	34	136,300	3,793	(27)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,840	-3.2%	78,090	49	136,300	1,519	(321)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2332	380	0.0%	109,430	22	27,100	270	(110)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	510	-1.9%	32,190	50	27,100	277	(233)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	470	-2.1%	7,970	83	27,100	219	(251)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,390	2.2%	22,160	78	27,100	686	(704)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	680	1.5%	7,100	34	27,100	587	(93)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,570	2.0%	12,400	215	27,100	712	(858)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	430	0.0%	47,260	139	27,100	180	(250)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2405	50	0.0%	78,620	27	27,100	1	(49)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,670	-4.0%	82,970	83	25,500	1,554	(116)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	2,100	-3.7%	29,050	215	25,500	1,628	(472)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,650	-1.2%	29,090	49	25,500	1,356	(294)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,920	-3.5%	21,690	139	25,500	1,426	(494)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	790	1.3%	1,070	78	80,400	337	(453)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,240	0.0%	52,660	139	80,400	782	(458)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	610	-10.3%	132,990	27	80,400	388	(222)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	570	-5.0%	76,130	57	80,400	261	(309)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,570	5.4%	422,890	83	65,500	1,472	(98)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,070	7.3%	33,470	215	65,500	1,919	(151)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,090	13.5%	81,170	49	65,500	930	(160)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,590	11.2%	26,260	139	65,500	1,320	(270)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	590	-4.8%	7,000	78	12,600	194	(396)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	660	-1.5%	530	78	10,750	57	(603)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	370	-2.6%	140,480	83	33,600	289	(81)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	990	-8.3%	57,930	78	33,600	488	(502)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	970	-4.9%	78,570	34	33,600	954	(16)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,980	-0.5%	149,480	215	33,600	1,783	(197)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,130	-4.2%	1,020	49	33,600	991	(139)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,300	-3.0%	26,400	139	33,600	1,023	(277)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,010	-8.2%	12,810	27	33,600	882	(128)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2407	620	-3.1%	234,690	57	33,600	491	(129)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	360	0.0%	67,370	57	24,200	107	(253)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	1,820	0.0%	20,540	49	17,500	1,608	(212)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	330	-21.4%	40	78	45,000	76	(254)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,880	3.9%	5,890	139	45,000	1,377	(503)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,460	0.7%	21,570	49	45,000	1,263	(197)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,400	4.5%	16,700	27	45,000	1,299	(101)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	810	5.2%	77,220	57	45,000	557	(253)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	490	-2.0%	60,320	83	19,150	382	(108)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	840	-2.3%	25,870	215	19,150	615	(225)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2404	80	-11.1%	317,050	27	19,150	21	(59)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2314	290	0.0%	160	78	41,500	29	(261)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	450	-4.3%	30,470	49	41,500	198	(252)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	170	-10.5%	247,200	57	41,500	66	(104)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	310	10.7%	10,200	83	67,500	38	(272)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	300	0.0%	34,560	78	67,500	4	(296)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,400	2.9%	44,220	215	67,500	855	(545)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	500	16.3%	18,300	49	67,500	220	(280)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	200	25.0%	213,920	27	67,500	41	(159)	72,530	3.9	12/11/2024
CVPB2315	170	6.3%	231,410	83	20,850	118	(52)	22,170	5.4	07/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2319	700	2.9%	3,060	78	20,850	249	(451)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,540	0.0%	22,610	215	20,850	1,259	(281)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	1,250	1.6%	40,410	49	20,850	1,054	(196)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,620	-0.6%	9,930	139	20,850	1,306	(314)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2405	680	0.0%	30,360	27	20,850	583	(97)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	750	5.6%	70,620	57	20,850	570	(180)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	90	12.5%	2,790	78	18,700	0	(90)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	270	-6.9%	14,250	49	18,700	51	(219)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	300	0.0%	17,350	139	18,700	96	(204)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	30	0.0%	18,730	27	18,700	1	(29)	25,000	2.0	12/11/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
VPB	HOSE	20,850	24,600	02/10/2024	13,698
SAB	HOSE	57,800	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	36,400	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	36,300	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	27,100	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	28,100	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	12,600	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	24,200	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	11,766	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	46,600	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,450	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	67,500	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	21,000	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,750	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	49,128	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	33,300	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	42,400	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	11,850	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	72,000	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	73,400	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	22,655	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	63,200	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	46,900	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	115,200	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	48,200	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	26,300	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	27,050	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	25,550	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	12,700	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	19,150	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	45,000	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	45,000	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	73,300	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	27,200	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	55,900	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	91,500	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	49,850	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	25,500	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,500	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	12,250	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	25,750	31,952	10/01/2024	18,261
STB	HOSE	33,600	34,494	10/01/2024	9,865

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

LPB	HOSE	31,750	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,750	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	65,500	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	178,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	46,050	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	94,600	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	41,850	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	39,100	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	38,200	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	18,700	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060